



Ảnh hưởng của nhân tố xã hội đến hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần của cộng đồng dân cư ven biển miền Trung

LÊ CHÍ CÔNG*

Trường Đại học Nha Trang

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 26/08/2021 Ngày nhận lại: 12/11/2021 Duyệt đăng: 15/11/2021 Mã phân loại JEL: Q53 Từ khóa: Nhân tố xã hội; Ý định hành vi; Túi nhựa Keywords: Social factors; Intention behavior; Single-use plastic bags.	Nghiên cứu đã kiểm định vai trò của các nhân tố xã hội đến hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa của cộng đồng dân cư ven biển miền Trung. Dựa trên một mẫu theo hạn ngạch của 450 hộ gia đình đã được thu thập tại ba thành phố (Nha Trang, Quy Nhơn và Đà Nẵng), nghiên cứu sử dụng kỹ thuật SEM để phân tích. Kết quả cho thấy nhóm các nhân tố xã hội (Chuẩn mực chấp thuận, chuẩn mực gia đình, chuẩn mực mô tả) ảnh hưởng tích cực đến ý định và mức độ chắc chắn của hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa. Đồng thời, phân tích biến điều tiết cho thấy đối với nhóm nữ giới, tác động của các nhân tố xã hội lên ý định và mức độ chắc chắn hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa đều lớn hơn nam giới. Hàm ý chính sách về giáo dục và tuyên truyền tại cộng đồng dân cư ven biển nhằm giảm thiểu hành vi sử dụng túi nhựa trong thời gian tới đã được đề xuất. Abstract This paper examined the role of social factors in reducing the use of plastic bags in the central coastal communities. Based on a quota sample of 450 households collected in three beach cities (Nha Trang, Quy Nhon, and Da Nang), the SEM is applied for analysis. The results show that the group of social factors (Injunctive norms, family norms, descriptive norms) have a positive impact on behavioral intention to reduce the single-use plastic bags. The analysis of the moderator variable shows that for the female group, the impact of social factors on the intention and the degree of certainty to reducing the single-use plastic bags is greater than that of the male group. The paper makes

* Tác giả liên hệ.

Email: conglechi@ntu.edu.vn (Lê Chí Công).

Trích dẫn bài viết: Lê Chí Công. (2022). Ảnh hưởng của nhân tố xã hội đến hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần của cộng đồng dân cư ven biển miền Trung. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 33(1), 27–43.

some policy recommendations on education and communication in coastal communities to reduce the single-use plastic bags in the future.

1. Đặt vấn đề

Túi nhựa dùng một lần thải loại ra môi trường tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, môi trường sống, sức khỏe con người và sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia (IUCN¹, 2018; Haward, 2018). Những vấn đề liên quan đến sự tiện lợi, được sử dụng miễn phí tại các cửa hàng, trung tâm mua sắm, khu chợ truyền thống của túi nhựa dùng một lần đang khuyến khích nhiều người sử dụng và trở thành thách thức trong chiến lược bảo vệ môi trường ven biển của Việt Nam cũng như các quốc gia đang phát triển (IUCN, 2018). Giải pháp lâu dài trong việc bảo vệ môi trường không chỉ tập trung vào xây dựng các chính sách vĩ mô nhằm hạn chế sử dụng mà còn quan tâm nhiều hơn đến khía cạnh tâm lý hành vi của người tiêu dùng (IUCN, 2018). Nghiên cứu hàn lâm và thực nghiệm luận bàn đến hành vi tiêu dùng thân thiện với môi trường có xu hướng gia tăng ở những quốc gia đang phát triển, nơi có trình độ dân trí chưa đồng đều và nhận thức về bảo vệ môi trường trong tiêu dùng còn nhiều hạn chế (Kipperberg & Larson, 2012; Thomé & Ribeiro, 2016; Obersteiner và cộng sự, 2020).

Yếu tố tâm lý xã hội có ảnh hưởng ngày càng lớn đến hành vi của cá nhân (Cong và cộng sự, 2013; Olsen, 2001). Giải thích hành vi tiêu dùng luôn là chủ đề nghiên cứu quan trọng trong lĩnh vực tâm lý (Olsen, 2001) và được áp dụng bởi nhiều lý thuyết khác nhau (Flake và cộng sự, 2015; Ajzen và cộng sự, 2011). Đặc biệt, lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior – TPB) được ứng dụng trong giải thích hành vi ở một số lĩnh vực tiêu dùng như: Thủy hải sản, thực phẩm biến đổi gen, thịt, bia, món ăn ít mỡ, bánh pizza (Louis và cộng sự, 2007; Olsen, 2001). Lý thuyết hành vi có kế hoạch cũng đã bước đầu được áp dụng cho giải thích hành vi cộng đồng tham gia vào các hoạt động vì môi trường (Kipperberg & Larson, 2012; Thomé & Ribeiro, 2016). Trong điều kiện các quốc gia đang phát triển, hành vi tham gia tích cực của cộng đồng vào quá trình xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động phát triển kinh tế hướng đến tính bền vững (Eshliki & Kaboudi, 2012), và hành động bảo vệ môi trường (Challcharoenwattana & Pharino, 2015) đã và đang nhận được nhiều sự chú ý của các nhà nghiên cứu và quản lý.

Mở rộng lý thuyết thái độ và hành vi (Armitage & Conner, 2001) nhằm kiểm định yếu tố thuộc về nhận thức môi trường như: Tác hại đối với môi trường của túi nhựa, ảnh hưởng của túi nhựa đối với sức khỏe, trách nhiệm môi trường, rủi ro tiêu dùng túi nhựa, xem xét các kết cục hiện tại và tương lai có tác động làm thay đổi thái độ và hành vi sử dụng túi nhựa sử dụng một lần của cộng đồng (Lê Chí Công, 2020; Lê Chí Công & Phạm Thị Phương Thảo, 2020). Tuy vậy, việc mở rộng phân tích ảnh hưởng của nhân tố xã hội trong giải thích ý định và mức độ chắc chắn của hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần chưa được thực hiện ở Việt Nam (Lê Chí Công, 2020; Lê Chí Công & Phạm Thị Phương Thảo, 2020). Trong khi đó, vai trò của nhân tố xã hội trong việc giải thích ý định và hành

¹ Liên minh Quốc tế bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên (International Union for Conservation of Nature and Natural Resources – IUCN). Xem thêm link: http://eascongress2018.pemsea.org/wp-content/uploads/2018/12/S2.3-11-Status-of-Vietnam-Plastic-Waste-Pollution_BHien.pdf

vi còn khá mờ nhạt và trở thành điểm yếu của mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch (Ajzen, 1991; Armitage & Conner, 2001). Để cải thiện điểm yếu này, một số nhà nghiên cứu đã phân biệt nhân tố ảnh hưởng xã hội thành các khái niệm: (1) Chuẩn mực chấp thuận (Injunctive Norms) – giải thích những điều mà xã hội chấp thuận hay nên làm (Armitage & Conner, 2001; Cialdini và cộng sự, 1990); (2) Chuẩn mực mô tả (Descriptive Norms) – giải thích những điều mà xã hội thường làm (Rivis & Sheeran, 2003; Berg và cộng sự, 2000; Hagger & Chatzisarantis 2005); (3) Chuẩn mực gia đình (Family Norms) – giải thích những điều mà thành viên trong gia đình chấp thuận hay nên làm (Olsen, 2001; Epp & Price, 2008) và tích hợp chúng trong mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch mở rộng.

Về mặt thực tiễn, với một quốc gia có nền văn hóa Á Đông điển hình như Việt Nam, hệ giá trị của cộng đồng chịu ảnh hưởng rất lớn bởi các khía cạnh xã hội (gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, hàng xóm). Vì vậy, nghiên cứu luận giải khía cạnh ảnh hưởng của các nhân tố xã hội tác động đến ý định hành vi và mức độ chắc chắn của ý định hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần của cộng đồng dân cư ven biển hứa hẹn có tiềm năng cho nhà nghiên cứu và quản lý môi trường trong thời gian tới.

Cấu trúc của bài viết ngoài phần giới thiệu còn có cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, và cuối cùng là kết luận và kiến nghị chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch mở rộng

Lý thuyết về hành vi có kế hoạch được đề xuất bởi Ajzen (1991), dựa trên nền tảng của lý thuyết hành động hợp lý của Fishbein và Ajzen (1975). Ajzen (1991) đề xuất rằng hành vi tiêu dùng tập trung vào việc cá nhân ra quyết định như thế nào để sử dụng nguồn lực hiện có. Trong khi đó, ý định hành vi là một dấu hiệu về mặt nhận thức của sự chắc chắn thực hiện một hành vi. Ý định hành vi được xem như một yếu tố thúc đẩy ảnh hưởng đến một hành vi hoặc số lượng nỗ lực mà một người cố gắng thực hiện một hành vi nhất định (Ajzen, 1991). Ý định hành vi bị ảnh hưởng bởi các yếu tố gồm: (1) Thái độ là đánh giá tích cực/tiêu cực đối với hành vi, (2) các chuẩn mực xã hội là áp lực xã hội mà một người cảm thấy phải hoặc không tham gia vào hành vi đó, và (3) kiểm soát hành vi nhận thức là đánh giá của một cá nhân về mức độ khó khăn hoặc thuận lợi khi thực hiện hành vi. Giá trị của lý thuyết hành vi có kế hoạch đã được khẳng định thông qua các ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau (Bamberg và cộng sự, 2007; Kim & Han, 2010). Để dự đoán sự tham gia của cộng đồng dân cư ven biển trong việc giảm thiểu ô nhiễm do sử dụng túi nhựa dùng một lần, cần phải dựa trên nghiên cứu mở rộng các khái niệm gốc và phát triển mô hình trong nhiều bối cảnh tiêu dùng khác nhau (Lê Chí Công, 2020).

Gần đây, một số công trình nghiên cứu đã chỉ ra việc mở rộng mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch có nhiều điểm tích cực trong việc dự báo ý định/hành vi trong nhiều bối cảnh mới. Ví dụ, lý thuyết về kỳ vọng được xây dựng bởi Vroom (1964) và được áp dụng rộng rãi trong việc giải thích động cơ và hành vi của con người (Brunner, 2010) cũng như cộng đồng dân cư (Flake và cộng sự, 2015; Ajzen và cộng sự, 2011). Cụ thể, lý thuyết về giá trị kỳ vọng được sử dụng để giải thích sự tham gia của cư dân ven biển vào việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững kinh tế biển (Flake và cộng sự, 2015). Sự tham gia của cộng đồng dân cư ven biển trong việc giảm thiểu việc sử dụng,

thải loại túi nhựa dùng một lần phụ thuộc vào nhận thức của họ về lợi ích, tác hại và kỳ vọng về kết quả tốt hơn cho chính họ và môi trường ven biển (Green và cộng sự, 2015).

Vai trò của nhân tố xã hội trong việc giải thích ý định và hành vi còn khá mờ nhạt và trở thành điểm yếu của lý thuyết hành vi có kế hoạch (Ajzen, 1991; Armitage & Conner, 2001). Để cải thiện điểm yếu này, một số nhà nghiên cứu đã phân biệt nhân tố xã hội thành ba khía cạnh: (1) Chuẩn mực chấp thuận (Armitage & Conner, 2001; Cialdini và cộng sự, 1990), (2) chuẩn mực mô tả (Rivis & Sheeran, 2003; Berg và cộng sự, 2000; Hagger & Chatzisarantis 2005), và (3) chuẩn mực gia đình (Olsen, 2001; Epp & Price, 2008).

- *Chuẩn mực chấp thuận* (Injunctive Norms – INs) được xem là những điều mà xã hội chấp thuận hay nên làm (Armitage & Conner, 2001; Cialdini và cộng sự, 1990). Chuẩn mực chấp thuận được thể hiện thông qua những áp lực/sức ép/tác động của xã hội lên cá nhân mong muốn họ thực hiện hay không thực hiện một hành vi nào đó (Armitage & Conner, 2001; Smith & Terry, 2003). Terry và cộng sự (2000a) cho rằng chuẩn mực chấp thuận là một cấu trúc rộng hơn, bao gồm các quá trình mà theo đó, con người trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra suy nghĩ, cảm xúc và hành động của người khác. Chuẩn mực chấp thuận có thể đóng vai trò trong việc định hình hành vi trong lý thuyết trao đổi xã hội (Cardenas, 2011). Chuẩn mực chấp thuận định hình sở thích và lựa chọn các thành viên khác nhau (Cardenas, 2011). Chuẩn mực chấp thuận hướng dẫn hành vi cá nhân trong các nhóm, và kích hoạt các động lực nội tại và cảm xúc tham gia các hoạt động xã hội. Chuẩn mực chấp thuận cũng có thể tương tác hoặc cùng tồn tại với các yếu tố quyết định hành vi khác, chẳng hạn như: Khuyến khích vật chất, nhận thức về hậu quả của hành động và tương tác chiến lược với các tác nhân khác (Cardenas, 2011). Bối cảnh tiêu dùng hằng ngày đòi hỏi người tiêu dùng tiếp xúc trực tiếp với các cá nhân khác (bạn bè, đồng nghiệp, và hàng xóm). Quá trình tiếp xúc đó sẽ bị ảnh hưởng hoặc thôi thúc bởi những việc làm tích cực của họ (Smith & Terry, 2003; Terry và cộng sự, 2000a). Những hành động không mua sắm, sử dụng và thải loại túi nhựa dùng một lần đúng nơi quy định của bạn bè, đồng nghiệp và hàng xóm sẽ ảnh hưởng đến nhận thức cá nhân và hành vi giảm thiểu sử dụng của họ (Cardenas, 2011).

- *Chuẩn mực gia đình* (Family Norms – FN) được xem là áp lực/sức ép/ảnh hưởng của các thành viên trong gia đình mong muốn cá nhân thực hiện hay không thực hiện một hành vi nào đó (Epp & Price, 2008; Terry và cộng sự, 2000a). Bối cảnh tiêu dùng gia đình luôn có nhiều áp lực/sức ép/ảnh hưởng lên các thành viên khác nhau (Cong và cộng sự, 2013). Sự tương tác của các thành viên xảy ra thường xuyên và liên tục đã duy trì những ảnh hưởng lên nhau (Cong và cộng sự, 2013). Sự mong đợi và áp lực của các thành viên trong gia đình tạo nên nền tảng của chuẩn mực gia đình (Shoham & Dalakas, 2005; Tuu và cộng sự, 2008). Trong gia đình, người mẹ (người nội trợ chính) có vai trò quan trọng trong việc mua sắm, sử dụng và loại bỏ các loại túi nhựa dùng một lần. Vì thế, nếu người mẹ có nhận thức về ảnh hưởng tiêu cực của túi nhựa dùng một lần đối với môi trường và sức khỏe gia đình, họ sẽ khuyến khích con cái và các thành viên khác hạn chế sử dụng túi nhựa dùng một lần cũng như thải loại ra môi trường. Ngược lại, khi nhận thức về những tác hại của túi nhựa dùng một lần đối với sức khỏe và môi trường, các thành viên trong gia đình có khả năng tạo “áp lực” lên việc mua sắm và sử dụng của người nội trợ chính trong các lần tiếp theo.

- *Chuẩn mực mô tả* (Descriptive Norms – DN) đề cập đến các cảm nhận của cá nhân về thái độ và hành vi của những người có ý nghĩa trong cuộc sống của mình (Rivis & Sheeran, 2003). Nhận thức về sự hiểu biết, hành động của những người có ý nghĩa sẽ giúp cá nhân có nhiều hiểu biết, có niềm

tin trong khi ra quyết định thực hiện một hành động nào đó (Hagger & Chatzisarantis, 2005). Đến nay, việc tích hợp khái niệm chuẩn mực mô tả trong lý thuyết hành vi có kế hoạch mở rộng giúp cải thiện đáng kể sức mạnh giải thích và dự báo ý định và hành vi (Moan và cộng sự, 2005). Chuẩn mực mô tả có thể xuất phát từ nhiều nguồn khác nhau và có sự khác biệt với chuẩn mực chấp thuận và chuẩn mực gia đình (Hagger & Chatzisarantis, 2005). Chuẩn mực mô tả liên quan đến sự chấp thuận hoặc không của cá nhân với các hoạt động của xã hội hoặc của người khác (Terry và cộng sự, 2000a). Nhận thức về những gì người khác đã làm, tầm quan trọng của bản thân mình trong cộng đồng đã được đưa vào như một công cụ dự đoán bổ sung trong mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch mở rộng. Chuẩn mực mô tả có khả năng dự báo tốt hơn trong một số lĩnh vực nghiên cứu hành vi (Rivis & Sheeran, 2003; McMillan và cộng sự, 2005).

Ảnh hưởng xã hội (Armitage & Conner, 2001) bao gồm các khía cạnh: Chuẩn mực chấp thuận (Armitage & Conner, 2001; Cialdini và cộng sự, 1990), chuẩn mực mô tả (Rivis & Sheeran, 2003; Berg và cộng sự, 2000; Hagger & Chatzisarantis 2005), và chuẩn mực gia đình (Olsen, 2001; Epp & Price, 2008) đã được xem là tiền tố có tầm quan trọng khác nhau trong giải thích hành vi mua sắm và sử dụng thực phẩm, đồ uống và thuốc lá. Tuy nhiên, theo hiểu biết của tác giả thì chưa có nghiên cứu nào kiểm định đồng thời ba thành phần nhằm giải thích ý định và hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần trong bối cảnh tiêu dùng ở thị trường mới nổi như Việt Nam. Trên góc nhìn đó, bài báo này sẽ xem xét và kiểm định một số giả thuyết như sau:

Giả thuyết H_{1a} , H_{1b} , H_{1c} lần lượt là: Ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần của cộng đồng dân cư ven biển chịu tác động tích cực của chuẩn mực chấp thuận, chuẩn mực mô tả, và chuẩn mực gia đình.

Giả thuyết H_{2a} , H_{2b} , H_{2c} lần lượt là: Mức độ chắc chắn của hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần của cộng đồng dân cư ven biển chịu tác động tích cực của chuẩn mực chấp thuận, chuẩn mực mô tả, và chuẩn mực gia đình.

Giả thuyết H_3 : Mức độ chắc chắn của hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần của cộng đồng dân cư ven biển chịu tác động tích cực của ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần của cộng đồng dân cư ven biển.

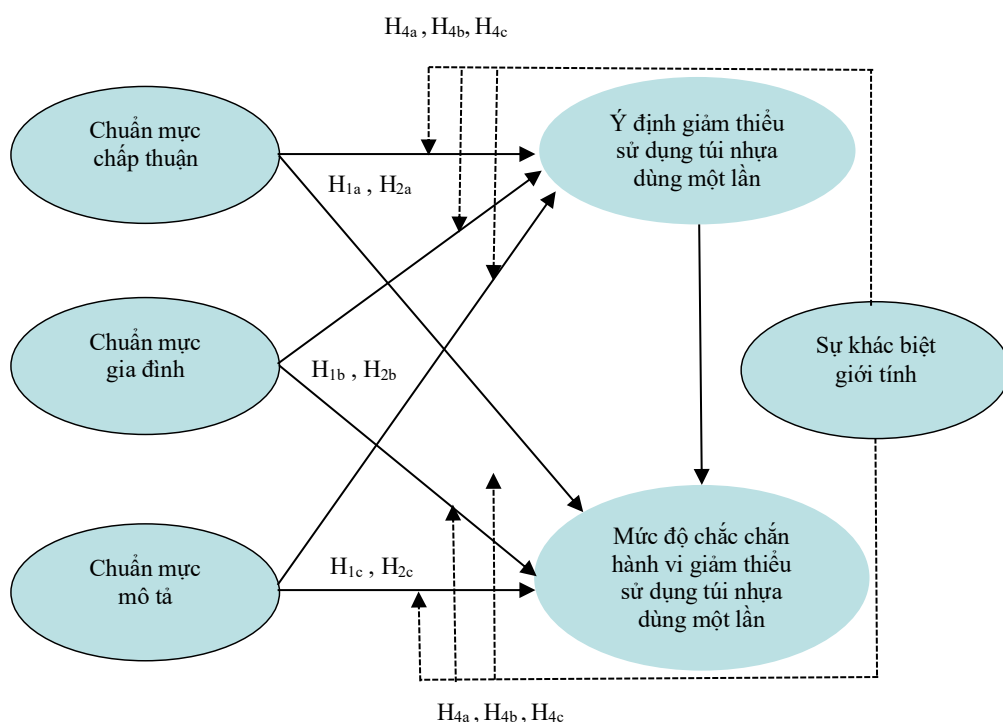
2.2. Vai trò tiết chế của giới tính

Giới tính đóng vai trò quan trọng trong hành vi tiêu dùng (Shoham & Dalakas, 2005). Sự khác biệt về giới tính ảnh hưởng đến nhận thức của ảnh hưởng xã hội đến ý định/hành vi tiêu dùng thực phẩm/đồ uống (de Boer và cộng sự, 2004). Giới tính cũng dự đoán sự khác biệt về ảnh hưởng gia đình và hành vi của các thành viên liên quan đến tiêu dùng thực phẩm (Cong và cộng sự, 2013; Tuu và cộng sự, 2008), mối quan tâm về tiêu dùng các loại thực phẩm khác nhau giữa các thành viên trong gia đình sẽ ảnh hưởng nhiều đến ý định và hành vi lựa chọn thực phẩm của họ (Cong và cộng sự, 2013). Trong gia đình, nữ giới có nhiều quyền năng trong các quyết định mua sắm và sử dụng các loại thực phẩm (de Boer và cộng sự, 2004). Nữ giới với tư cách là người nội trợ chính họ thường quyết định mua cái gì? Mua với số lượng bao nhiêu? Mua với mức giá như thế nào? Cần sử dụng thực phẩm gì, bảo quản và chế biến như thế nào để đảm bảo tốt nhất cho sức khỏe các thành viên trong gia đình (Cong và cộng sự, 2013; Tuu và cộng sự, 2008). Trong khi đó, nam giới với vai trò là người tạo ra thu nhập chính lại ít quan tâm hơn đến các hoạt động nội trợ. Trong môi trường xã hội, nam giới và nữ giới cũng có những mục tiêu giao tiếp xã hội khi tiêu dùng là khác nhau (Gefen & Ridings,

2005). Cụ thể, nữ giới sử dụng nhiều hơn các thông tin từ bạn bè, đồng nghiệp cùng giới trong các quyết định mua sắm, sử dụng (Gefen & Ridings, 2005), trong khi đó, nam giới thường ít quan tâm hơn đến các thông tin này (Gefen & Ridings, 2005). Nam giới thường sử dụng quyền của mình để áp đặt lên sở thích tiêu dùng của người khác (Công và cộng sự, 2013) trong khi nữ giới thường lắng nghe nhiều hơn những người quan trọng trong xã hội và gia đình để quyết định mua sắm và sử dụng. Tổng quan trên có thể thấy rằng quyết định tiêu dùng thực phẩm trong gia đình nói chung và sử dụng túi nhựa nói riêng, nữ giới có ảnh hưởng mạnh hơn nam giới. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết tiếp theo như sau:

Giả thuyết H_{4a} , H_{4b} , H_{4c} , H_{4d} , H_{4e} , H_{4f} lần lượt là: Sự ảnh hưởng của các yếu tố tiền đề (chuẩn mực chấp thuận, chuẩn mực mô tả, và chuẩn mực gia đình) đến ý định và mức độ chắc chắn hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần khác nhau giữa nữ giới và nam giới.

Dựa vào mối quan hệ giữa các nhân tố, nghiên cứu đã đề xuất mô hình nghiên cứu được thể hiện trong Hình 1.



Hình 1. Mô hình lý thuyết đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi chi tiết với cộng đồng dân cư ven biển tại ba thành phố gồm: Nha Trang, Quy Nhơn và Đà Nẵng. Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 06/2020 đến tháng 10/2020. Một mẫu hạn ngạch dựa theo giới tính với cỡ mẫu được tiếp cận theo nghiên cứu của Hair và cộng sự (2014), theo đó, kích thước mẫu tối thiểu là năm quan sát cho một tham số ước lượng. Nghiên cứu có 30 quan sát và khái niệm nghiên cứu, vì vậy, kích thước mẫu tối thiểu là: $30 \times 5 = 150$. Nghiên cứu này tiến hành khảo sát tại ba thành phố với số lượng mẫu phân bổ cho mỗi thành phố là 150. Tỷ lệ phiếu đạt yêu cầu để đưa vào phân tích bằng kỹ thuật phân tích SEM2 là 425 (chiếm tỷ lệ 94,4%). Kết quả thống kê mẫu cho thấy: Tỷ lệ nữ giới trong mẫu điều tra là 55,1%, đáp viên có tuổi đời từ 36–55 chiếm tỷ lệ cao 54,4%; trên 63% đáp viên đã lập gia đình; gần 50% đáp viên có trình độ học vấn từ cao đẳng, đại học. Đặc biệt, đáp viên trong mẫu nghiên cứu có những biểu hiện tốt cho hành vi giảm thiểu sử dụng và thải loại túi nhựa dùng một lần như: Hạn chế mua, hạn chế sử dụng, hạn chế thải loại ra môi trường, tham gia tuyên truyền hình ảnh du lịch biển, tham gia vận động mọi người hạn chế mua/tiêu dùng/thải loại túi nhựa dùng một lần ra bên ngoài, cam kết hạn chế sử dụng túi nhựa dùng một lần.

Bảng 1.

Mô tả mẫu nghiên cứu theo các đặc điểm nhân khẩu học

Đặc điểm nhân khẩu		Tỷ lệ %
Giới tính (%)	Nam	44,9
	Nữ	55,1
Hôn nhân (%)	Độc thân	36,3
	Đã lập gia đình	63,7
Tuổi (%)	Dưới 22	2,8
	Từ 19–35	28,9
	Từ 36–55	54,9
	Trên 55	13,4
Trình độ học vấn (%)	THPT	31,7
	CĐ/ĐH	49,3
	CĐ/ĐH	49,3
	Khác	11,7
Tổng		100%

Ghi chú: Số quan sát n=425

² SEM là kỹ thuật phân tích mối quan hệ đa chiều giữa nhiều biến trong một mô hình nghiên cứu.

Bảng 2.

Thống kê về số hoạt động từng tham gia liên quan đến hành vi giảm thiểu sử dụng và thải loại túi nhựa ra thành phố ven biển (n = 425) (Thang điểm 7)

Hạn chế mua túi nhựa dùng một lần	Hạn chế sử dụng túi nhựa dùng một lần	Hạn chế thải túi nhựa dùng một lần ra môi trường	Tuyên truyền hình ảnh du lịch biển	Tham gia vận động mọi người hạn chế mua/tiêu dùng/thải loại túi nhựa dùng một lần	Cam kết hạn chế sử dụng túi nhựa dùng một lần
4,62	4,59	4,71	4,63	4,67	4,89

3.2. Đo lường các khái niệm

Nghiên cứu này được thực hiện lặp lại đối với một số thị trường ở các quốc gia phát triển, vì thế, thang đo khái niệm trong mô hình được phát triển từ các nghiên cứu trước và thông qua nghiên cứu định tính sơ bộ. Để đảm bảo giá trị nội dung các thang đo trong mô hình nghiên cứu, tác giả đã tiến hành phỏng vấn: 05 chuyên gia giảng dạy, nghiên cứu hành vi khách hàng và quản lý môi trường; 05 người dân đang sinh sống tại Nha Trang để hoàn chỉnh thang đo lần 1. Sau đó, tác giả hoàn thiện bảng câu hỏi và tiến hành nghiên cứu định lượng sơ bộ bằng cách điều tra trực tiếp 30 hộ dân sinh sống tại phường Vĩnh Nguyên, phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang. Dữ liệu thu thập đã được xử lý bằng phần mềm SPSS25.0 nhằm kiểm định giá trị Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA). Cuối cùng, sau khi hiệu chỉnh, phiếu câu hỏi hoàn thành được sử dụng để nghiên cứu định lượng chính thức.

- *Chuẩn mực chấp thuận* (INs) được xem như là áp lực/sức ép/tác động của xã hội lên cá nhân hoặc những người có ý nghĩa mong muốn cá nhân thực hiện hay không thực hiện một hành vi (Armitage & Conner, 2001; Smith & Terry, 2003), và được đo lường bởi ba lời bình luận: “Bạn bè khuyên tôi giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần”, “Đồng nghiệp khuyên tôi giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần”, và “Hàng xóm khuyên tôi giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần”. Thang đo Likert 7 điểm được sử dụng với: “-3 = Hoàn toàn không đồng ý”, “0 = Bình thường”, và “+3 = Hoàn toàn đồng ý”.

- *Chuẩn mực gia đình* (FN) được xem như là áp lực/sức ép/ảnh hưởng của các thành viên trong gia đình mong muốn cá nhân thực hiện hay không thực hiện một hành vi (Epp & Price, 2008; Terry và cộng sự, 2000a), và được đo lường bởi ba lời bình: “Con cái muốn tôi giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần”, “Gia đình muốn tôi giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần”, và “Gia đình nghĩ rằng tôi nên giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần”. Thang đo Likert 7 điểm được sử dụng với: “-3 = Hoàn toàn không đồng ý”, “0 = Bình thường”, và “+3 = Hoàn toàn đồng ý”.

- *Chuẩn mực mô tả* (DN) đề cập đến các cảm nhận của cá nhân về thái độ và hành vi của những người có ý nghĩa trong cuộc sống của mình (Rivis & Sheeran, 2003), và đo lường bởi ba mục hỏi: “Trở thành người trong cộng đồng luôn có trách nhiệm giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần là điều tôi quan tâm”, “Có rất nhiều điểm tương đồng giữa tôi và những người khác về trách nhiệm giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần”, “Tôi luôn cảm nhận hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần của người khác để học tập”, “Tôi luôn cảm nhận hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng

một lần của cán bộ địa phương để học tập”. Thang đo Likert 7 điểm được sử dụng với: “-3 = Hoàn toàn không đồng ý”, “0 = Bình thường”, và “+3 = Hoàn toàn đồng ý”.

- *Ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần* (INT) là một dấu hiệu về mặt nhận thức của sự chắc chắn thực hiện một hành vi (Ajzen, 1991), và được đo lường bởi bốn mục hỏi nhằm chỉ ra khả năng mà những người tiêu dùng “mong muốn”, “có kế hoạch”, “dự định” và “mong đợi” giảm thiểu sử dụng túi nhựa trong thời gian tới. Thang đo Likert 7 điểm được mã hóa từ “1 = Hoàn toàn không đồng ý” đến “7 = Hoàn toàn đồng ý”.

- *Mức độ chắc chắn hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần* (BC) là một dấu hiệu về mặt nhận thức cá nhân trong việc ra quyết định như thế nào để giảm thiểu sử dụng túi nhựa (Ajzen, 1991) và đo lường bởi ba mục hỏi nhằm khẳng định tính chắc chắn mà người tiêu dùng “mong muốn”, “có kế hoạch”, “dự định” thực hiện hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa trong thời gian tới. Thang đo Likert 7 điểm được sử dụng với “1 = Hoàn toàn không chắc chắn”, “4 = Bình thường”, và “7 = Hoàn toàn chắc chắn”.

3.3. Thủ tục phân tích

Bài báo sử dụng hai kỹ thuật phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis – CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (Structural Equation Modeling – SEM). Một số chỉ số được sử dụng chính trong quá trình phân tích này đó là: Giá trị xác suất của thống kê χ^2 lớn hơn 0,08; chỉ số TLI và CFI có giá trị lớn hơn 0,9; và chỉ số RMSEA dưới 0,08 (Browne & Cudeck, 1992).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định độ tin cậy và độ giá trị của các thang đo

Nghiên cứu này sử dụng các bước kiểm định độ tin cậy và độ giá trị thang đo dựa vào gợi ý của Hair và cộng sự (2014) gồm: Kiểm định độ nhất quán nội tại, độ giá trị hội tụ, và độ giá trị phân biệt. Kết quả kiểm định thang đo cho thấy các thang đo đều đạt độ nhất quán nội tại (Cronbach’s Alpha đều $> 0,6$ và độ tin cậy tổng hợp của các thang đo đều $> 0,7$). Đồng thời, các hệ số tải nhân số đều lớn hơn 0,5 và phương sai trích đều lớn hơn 0,5. Do đó, các thang đo đề xuất đạt được độ giá trị hội tụ. Bảng 4 chỉ ra hệ số tương quan nhỏ hơn 0,50 và có ý nghĩa thống kê ở mức 0,001. Kết quả cho thấy thang đo đảm bảo giá trị tin cậy, giá trị phân biệt, và giá trị hội tụ cao.

4.2. Đánh giá các quan hệ cấu trúc và kiểm định giả thuyết

Tác động chính của mô hình được trình bày trong Bảng 5. Mô hình cấu trúc đã thể hiện một độ phù hợp tốt với dữ liệu (RMSEA = 0,044; GFI = 0,96; CFI = 0,96). Ngoại trừ ảnh hưởng của chuẩn mực chấp thuận lên mức độ chắc chắn của hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần, tất cả các hệ số cấu trúc đều có ý nghĩa thống kê ở mức 0,001.

Bảng 3.

Thang đo, độ tin cậy và độ giá trị

Cấu trúc khái niệm và mục hỏi	Trọng số nhân tố (Thấp – cao)	Thống kê t (Thấp – cao)	Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trích
Chuẩn mực chấp thuận (INs1; INs2; INs3)	0,71–0,83	16,1–16,6	0,80	0,56
Chuẩn mực gia đình (FN1; FN2; FN3)	0,70–0,87	13,7–15,6	0,77	0,54
Chuẩn mực mô tả (DN1; DN2; DN3; DN4)	0,74–0,83	19,3–20,1	0,87	0,63
Ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần (INT1; INT2; INT3; INT4)	0,67–0,77	16,2–18,7	0,82	0,54
Mức độ chắc chắn hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần (BC1; BC2; BC3)	0,75–0,86	22,3–25,6	0,89	0,67

Ghi chú: Thống kê phù hợp: $\chi^2 = 310,17$ (df = 113; $p < 0,000$); RMSEA = 0,044; GFI = 0,96; CFI = 0,96.

Bảng 4.

Hệ số tương quan, trung bình và sai số chuẩn của các khái niệm

Yếu tố trong mô hình	Trung bình	Độ lệch chuẩn	INs	FN	DN	INT	BC
Chuẩn mực chấp thuận (INs)	5,23	1,25	0,56				
Chuẩn mực gia đình (FN)	5,15	1,12	0,28	0,54			
Chuẩn mực mô tả (DN)	4,86	1,21	0,45	0,20	0,63		
Ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần (INT)	4,67	1,10	0,46	0,37	0,50	0,54	
Mức độ chắc chắn hành vi giảm thiểu sử dụng (BC) túi nhựa một lần (BC)	5,35	1,36	0,40	0,16	0,47	0,49	0,67

Ghi chú: Tất cả các hệ số tương quan giữa các nhân tố đều có ý nghĩa thống kê ở mức 0,001.

Bảng 5.

Kết quả kiểm định giả thuyết

Các hệ số đường dẫn	Ước lượng chuẩn hóa	Thống kê t
Chuẩn mực chấp thuận → Ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần	0,26***	5,10
Chuẩn mực chấp thuận → Mức độ chắc chắn hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần	0,19**	4,32
Chuẩn mực gia đình → Ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần	0,35***	7,60

Các hệ số đường dẫn		Ước lượng chuẩn hóa	Thống kê t
Chuẩn mực chấp thuận	→ Mức độ chắc chắn hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần	0,05 ^{ns}	1,17
Chuẩn mực mô tả	→ Ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần	0,23 ^{***}	5,98
Chuẩn mực mô tả	→ Mức độ chắc chắn hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần	0,31 ^{***}	5,67
Ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa	→ Mức độ chắc chắn hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần	0,35 ^{***}	7,61

Ghi chú: ***: $p < 0,001$; **: $p < 0,01$; ^{ns}: $p > 0,1$ (không có ý nghĩa thống kê);

Thống kê phù hợp: $\chi^2 = 309,34$ (df = 112; $p < 0,000$); RMSEA = 0,044; GFI = 0,96; CFI = 0,96.

Bảng 6.

Kết quả phân tích đa nhóm

Giả thuyết	Mối quan hệ	Nam		Nữ		Thống kê Z	Kết quả
		Ước lượng chuẩn hóa	p-value	Ước lượng chuẩn hóa	p-value		
H _{4a}	INs → INT	0,226	0,013	0,463	0,000	2,454 ^{**}	Ủng hộ
H _{4b}	FN → INT	0,168	0,012	0,230	0,004	1,970 [*]	Ủng hộ
H _{4c}	DN → INT	0,114	0,120	0,268	0,000	2,147 ^{**}	Ủng hộ
H _{4d}	INs → BC	0,155	0,108	0,215	0,050	1,781 [*]	Ủng hộ
H _{4e}	FN → BC	0,210	0,030	0,344	0,002	2,905 ^{**}	Ủng hộ
H _{4f}	DN → BC	0,365	0,000	0,240	0,010	2,565 ^{**}	Ủng hộ

Ghi chú: *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%;

INs: Chuẩn mực chấp thuận; INT: Ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần; FN: Chuẩn mực gia đình; DN: Chuẩn mực mô tả; BC: Mức độ chắc chắn hành vi giảm thiểu sử dụng.

Giả thuyết H_{1a} đề xuất sức ép/áp lực của những người có ý nghĩa lên cộng đồng dân cư ven biển càng cao, ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa càng mạnh. Kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H_{1a} ($\beta_1 = 0,26$; $t = 5,01$; $p < 0,000$). Theo đó, túi nhựa được xem là thiếu thân thiện với môi trường, cộng đồng chịu ảnh hưởng bởi bạn bè thân thiết, đồng nghiệp tại nơi làm việc, cũng như hàng xóm láng giềng dẫn đến ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa càng lớn. Nghiên cứu cũng mong đợi rằng, chuẩn mực chấp thuận lên cộng đồng dân cư ven biển càng cao, khả năng thực hiện hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa càng mạnh. Kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H_{2a} ($\beta_2 = 0,19$; $t = 4,32$; $p < 0,000$). Kết quả hai giả thuyết trên ủng hộ các nghiên cứu trước đó của Turner và cộng sự (2006), Smith và

Terry (2003), Cardenas (2011) trong các bối cảnh tiêu dùng khác nhau. Như vậy, người tiêu dùng chịu ảnh hưởng bởi chuẩn mực chấp thuận càng mạnh, mức độ chắc chắn trong hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa càng tăng.

Nghiên cứu cũng mong đợi rằng, chuẩn mực gia đình lên cộng đồng dân cư ven biển càng cao, ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa càng mạnh. Kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H_{1b} ($\beta_3 = 0,35$; $t = 7,60$, $p < 0,000$). Kết quả này khẳng định tính đúng đắn của các nghiên cứu trước như: Terry và cộng sự (2000b), Epp và Price (2008), Cong và cộng sự (2013) trong các bối cảnh tiêu dùng khác nhau. Mong đợi và áp lực của các thành viên trong gia đình tạo nên nền tảng của chuẩn mực gia đình (Shoham & Dalakas, 2005; Tuu và cộng sự, 2008). Nghiên cứu cũng chứng minh rằng ảnh hưởng của chuẩn mực gia đình lên cộng đồng dân cư ven biển càng cao, khả năng thực hiện hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa càng mạnh. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không ủng hộ giả thuyết H_{2b} ($\beta_4 = 0,05$; $t = 1,17$; ns). Kết quả nghiên cứu này cần được chứng minh vai trò tiết chế của ảnh hưởng gia đình lên mối quan hệ giữa thái độ và hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa.

Nghiên cứu này chứng minh rằng, ảnh hưởng của chuẩn mực mô tả của cộng đồng dân cư ven biển càng cao, ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần càng mạnh. Kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H_{1c} ($\beta_5 = 0,23$; $t = 5,98$; $p < 0,000$). Đồng thời, cảm nhận về chuẩn mực mô tả của cộng đồng dân cư ven biển càng cao, mức độ chắc chắn trong hành vi của cộng đồng trong giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần càng tăng. Kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H_{2c} ($\beta_6 = 0,31$; $t = 5,56$; $p < 0,000$). Kết quả này ủng hộ các nghiên cứu trước đó (Cristensen và cộng sự, 2004; Cialdini và cộng sự, 1990; Moan và cộng sự, 2005).

Nghiên cứu cũng làm rõ mối quan hệ giữa ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa của cộng đồng dân cư ven biển và mức độ chắc chắn trong hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần. Kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H_3 ($\beta_7 = 0,35$; $t = 7,61$; $p < 0,000$). Kết quả này ủng hộ các nghiên cứu trước đó như: Ajzen (1991); Hagger và Chatzisarantis (2005).

Phân tích đa nhóm dựa trên phương pháp tiếp cận chênh lệch giá trị thống kê Chi2 (Byrne, 2010) được áp dụng để đánh giá sự ảnh hưởng của biến điều tiết (giới tính) đến mối quan hệ giữa các nhân tố tiền đề (Chuẩn mực chấp thuận, Chuẩn mực gia đình, Chuẩn mực mô tả), Ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần, và Mức độ chắc chắn hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa dùng một lần. Dựa trên giá trị $p < 0,1$ (giá trị tới hạn về sự khác biệt giữa các tham số) để kết luận sự khác biệt về giới tính có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các khái niệm nghiên cứu. Kết quả từ Bảng 6 cho thấy có sự khác biệt giữa nam giới và nữ giới ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các nhân tố ($p < 0,1$). Theo đó, đối với nhóm nữ giới, tác động của các nhân tố (Chuẩn mực chấp thuận, chuẩn mực gia đình và chuẩn mực mô tả) lên ý định và mức độ chắc chắn hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần đều lớn hơn nam giới. Kết quả này ủng hộ quan điểm của một số nghiên cứu trước trong bối cảnh tiêu dùng khác nhau (de Boer và cộng sự, 2004; Cong và cộng sự, 2013; Gefen & Ridings, 2005).

5. Kết luận và hàm ý chính sách quản trị

Bài báo tích hợp đồng thời ba thành phần khác nhau: Chuẩn mực chấp thuận, chuẩn mực gia đình, và chuẩn mực mô tả trong việc dự báo ý định và mức độ chắc chắn của hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần. Kết quả nghiên cứu chỉ ra chứng cứ về mức độ ảnh hưởng khác nhau của cả ba nhân tố trong việc giải thích ý định và mức độ chắc chắn hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần của

cộng đồng dân cư ven biển tại Việt Nam như đã thực hiện ở bối cảnh thị trường khác nhau trên thế giới (Berg và cộng sự, 2000; Louis và cộng sự, 2007).

Ảnh hưởng xã hội đã thất bại để dự báo ý định hành vi trong hơn 50% các nghiên cứu như được tóm lược bởi Ajzen (1991) và một số nghiên cứu gần đây (Conner và cộng sự, 2002; Mahon và cộng sự, 2006). Giả thuyết về mối quan hệ giữa chuẩn mực chấp thuận và ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa và mức độ chắc chắn hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần đã được ủng hộ. Điều này được xem xét bởi chính bối cảnh tiêu dùng trong các hộ gia đình sinh sống ven biển tại Việt Nam – nơi hiện nay sử dụng quá nhiều túi nhựa một lần hằng ngày. Bài báo sử dụng kỳ vọng của xã hội để nói lên mức độ quan tâm/lo lắng của cá nhân đối với các vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường hiện nay. Vấn đề tiếp theo được đề cập ở đây là ảnh hưởng của thành viên trong gia đình. Đây là nhóm đối tượng gần gũi nhất trong gia đình Việt Nam. Những gia đình có từ hai đến ba thế hệ, việc tiêu dùng nhiều sản phẩm tại nhà, các thành viên gia đình thường nhận thức được việc sử dụng túi nhựa một lần của các thành viên còn lại hằng ngày. Đặc biệt, nữ giới với vai trò nội trợ chính luôn là đối tượng tiếp xúc và sử dụng nhiều túi nhựa dùng một lần. Vấn đề đặt ra cho những bà nội trợ không chỉ biết lắng nghe các ý kiến trong gia đình về việc hạn chế sử dụng mà còn tích hợp các thái độ của các thành viên khác vào các khía cạnh động cơ của họ (Olsen, 2001). Nghiên cứu này chứng minh rằng ảnh hưởng gia đình có tác động rất lớn lên ý định hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần. Một điều đáng được đề cập tiếp theo trong nghiên cứu này là nhân tố chuẩn mực mô tả đã có ảnh hưởng tích cực lên ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa và mức độ chắc chắn của hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa.

Kết quả nghiên cứu có nhiều tiềm năng đóng góp vào khía cạnh kinh tế và quản lý môi trường ven biển. Đặc biệt, mở rộng khái niệm chuẩn mực chủ quan trong mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch đã cung cấp luận cứ khoa học hữu ích cho công tác tuyên truyền nhằm bảo vệ môi trường ven biển. Theo đó, chuẩn mực chấp thuận, chuẩn mực gia đình, và chuẩn mực mô tả đã chứng tỏ sức mạnh trong dự báo ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa và mức độ chắc chắn trong hành vi sử dụng túi nhựa một lần. Vì lẽ đó, một chính sách đúng đắn hiện nay là thực hiện hướng chiến lược truyền thông và quảng bá nhằm hạn chế sử dụng túi nhựa vào đối tượng quan trọng như: Cơ sở giáo dục, đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh, hội phụ nữ. Hơn nữa, bối cảnh tiêu dùng tại gia đình có tác động mạnh lên ý định hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần của các thành viên trong gia đình. Chính sách tuyên truyền chủ động hướng vào các thành viên trong gia đình sẽ có ý nghĩa hết sức quan trọng. Kết quả phân tích biến tiết chế đã chứng minh có sự khác biệt lớn giữa nam và nữ trong giải thích ý định và hành vi giảm thiểu sử dụng túi nhựa. Người phụ nữ trong gia đình là người nội trợ chính thường xuyên mua thực phẩm để tiêu dùng hằng ngày, mà họ thường mua hàng ở các khu chợ truyền thống tại Việt Nam hiện nay luôn luôn sử dụng túi nhựa một lần. Do đó, phải nâng cao nhận thức của họ để giảm thiểu sử dụng túi nhựa một lần. Những thành viên còn lại như: Con cái, chồng, người thân trong gia đình cần được hiểu biết nhiều hơn về tác hại của túi nhựa một lần để từ đó động viên/khuyến khích/nhắc nhở người vợ/mẹ hạn chế sử dụng các loại túi nhựa một lần trong quá trình mua sắm.

Trong thời gian tới, để những ảnh hưởng của chuẩn mực chấp thuận, chuẩn mực gia đình, và chuẩn mực mô tả tác động mạnh hơn đến ý định hạn chế túi nhựa một lần của cộng đồng dân cư ven biển hiện nay thì cần có nhiều chính sách nhằm tuyên truyền, giáo dục về tác hại của túi nhựa đối với sức khỏe và môi trường sống. Đồng thời, những tác động tiêu cực lâu dài đến môi trường của việc thải loại túi nhựa cũng được thường xuyên đưa vào trong các chương trình giảng dạy nhằm giáo dục ý thức bảo vệ môi trường ven biển của cộng đồng dân cư. Chính quyền địa phương cần có chính sách,

chương trình để vận động người dân hạn chế sử dụng túi nhựa một lần. Đồng thời, tổ chức nhiều hơn các cuộc thi về bảo vệ môi trường, hạn chế sử dụng túi nhựa một lần, phát phần thưởng cho những người thu được nhiều túi nhựa một lần.

Bài báo còn một số hạn chế nhằm định hướng cho nghiên cứu tiếp theo:

- *Thứ nhất*, nghiên cứu này chỉ được thực hiện trên một mẫu hạn ngạch phân theo giới tính từ ba thành phố gồm: Nha Trang, Quy Nhơn và Đà Nẵng, do đó, không thể khái quát hóa kết quả nghiên cứu cho tổng thể từ 28 tỉnh thành có biển tại Việt Nam. Nghiên cứu trong thời gian tới có thể thực hiện lặp lại ở các vùng khác, mở rộng quy mô mẫu điều tra theo nhiều tiêu chí khác.

- *Thứ hai*, bài báo chưa tích hợp vai trò của nhân tố nhận thức tác hại của túi nhựa đối với sức khỏe và môi trường, nhận thức trách nhiệm bảo vệ môi trường ven biển của cộng đồng, do đó, chưa làm rõ tính phức tạp trong các cơ chế ảnh hưởng đa chiều khi giải thích ý định và hành vi giảm thiểu túi nhựa một lần. Vì điều này, nghiên cứu tiếp theo còn nhiều điểm hấp dẫn để thực hiện tiếp.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Process*, 50(2), 179–211.
- Ajzen, I., Joyce, N., Sheikh, S., & Cote, N. G. (2011). Knowledge and the prediction of behavior: The role of information accuracy in the theory of planned behavior. *Basic and Applied Social Psychology*, 33(2), 101–117. doi: 10.1080/01973533.2011.568834
- Armitage, C., & Conner, M. (2001). Meta-analysis of the theory of planned behavior. *British Journal of Social Psychology*, 40, 471–499. doi: 10.1348/014466601164939
- Bamberg, S., Hunecke, M., & Blöbaum, A. (2007). Social context, personal norms and the use of public transportation: Two field studies. *Journal of Environmental Psychology*, 27(3), 190–203. doi: 10.1016/j.jenvp.2007.04.001
- Berg, C., Jonsson, I., & Conner, M. (2000). Understanding choice of milk and bread for breakfast among Swedish children ages 11–15 years: An application of the theory of planned behavior. *Appetite*, 34, 5–19. doi: 10.1006/appe.1999.0269
- Browne, M. W., & Cudeck, R. (1992). Alternative ways of assessing model fit. *Sociological Methods & Research*, 21(2), 230–258.
- Brunner, L. (2010). Book review of handbook of tourist behavior by Metin Kozak and Alain Decrop (eds). *The Canadian Geographer*, 54(3), 383–384.
- Byrne, B. M. (2010). *Structural Equation Modeling with AMOS: Basic Concepts, Applications, and Programming*. New York: Routledge.
- Cardenas, J. C. (2011). Social norms and behavior in the local commons as seen through the lens of field experiments. *Environmental and Resource Economics*, 48, 451–485. doi: 10.1007/s10640-010-9452-8
- Cialdini, R. B., Reno, R. R., & Kallgren, C. A. (1990). A focus theory of normative conduct: Recycling the concept of norms to reduce littering in public places. *Journal of Personality and Social Psychology*, 58(6), 1015–1026. doi: 10.1037/0022-3514.58.6.1015

- Challcharoenwattana, A., & Pharino, C. (2015). Co-benefits of household waste recycling for local community's sustainable waste management in Thailand. *Sustainability*, 7(11), 7417–7437. doi: 10.3390/su7067417
- Cong, L. C., Olsen, S. O., & Tuu, H. H. (2013). The roles of ambivalence, preference conflict and family identity: A study of food choice among Vietnamese consumers. *Food Quality and Preference*, 28(1), 92–100. doi: 10.1016/j.foodqual.2012.08.015
- Lê Chí Công. (2020). Ý định giảm thiểu sử dụng và xả thải túi nhựa của cộng đồng dân cư ven biển tại Vịnh Nha Trang: Vai trò của nhận thức tác hại túi nhựa và ý thức bảo vệ môi trường. *Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 31(1), 75–92.
- Lê Chí Công, & Phạm Thị Phương Thảo. (2020). Ảnh hưởng của rủi ro cảm nhận tiêu dùng đồ nhựa đến ý định gia tăng sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường của khách du lịch. *Tạp chí Quản lý và Kinh tế Quốc tế*, 132, 91–135.
- Conner, M., Norman, P., & Bell, R. (2002). The theory of planned behavior and healthy eating. *Health Psychology*, 21(2), 194–201. doi: 10.1037/0278-6133.21.2.194
- Cristensen, P. N., Rothgerber, H., Wood, W., & Matz, D. C. (2004). Social norms and identity relevance: A motivational approach to normative behavior. *Personality and Social Psychology Bulletin*, 30(10), 1295–1309. doi: 10.1177/0146167204264480.
- de Boer, M., McCarthy, M., Cowan, C., & Ryan, I. (2004). The influence of lifestyle characteristics and beliefs about convenience food on the demand for convenience food in the Irish market. *Food Quality and Preference*, 15, 155–165. doi: 10.1016/s0950-3293(03)00054-5.
- Epp, A. M., & Price, L. L. (2008). Family identity: A framework of identity interplay in consumption practices. *Journal of Consumer Research*, 35(1), 50–72. doi: 10.1086/529535.
- Eshliki, S. A., & Kaboudi, M. (2012). Community perception of tourism impacts and their perception in tourism planning: A case study of Ramsar, Iran. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 36, 333–341.
- Fishbein, A., & Ajzen, I. (1975). *Belief, Attitude, Intention, and Behavior: An Introduction to Theory and Research*. Reading, MA: Addison-Wesley.
- Flake, J. K., Barron, K. E., Hulleman, C., McCoach, B. D., & Welsh, M. E. (2015). Measuring cost: The forgotten component of expectancy-value theory. *Contemporary Educational Psychology*, 41, 232–244. doi: 10.1016/j.cedpsych.2015.03.002.
- Gefen, D., & Ridings, C. M. (2005). If you spoke as she does, sir, instead of the way you do: A sociolinguistics perspective of gender differences in virtual communities. *The DATA BASE for Advances in Information Systems*, 36(2), 78–92. doi: 10.1145/1066149.1066156
- Green, D. S., Boots, B., Blockley, D. J., Rocha, C., & Thompson, R. (2015). Impacts of discarded plastic bags on marine assemblages and ecosystem functioning. *Environmental Science & Technology*, 49(9), 5380–5389. doi: 10.1021/acs.est.5b00277.
- Hair, Jr. J. F., Sarstedt, M., Hopkins, L., & Kuppelwieser, V. G. (2014). Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM): An emerging tool in business research. *European Business Review*, 26(2), 106–121. doi: 10.1108/EBR-10-2013-0128.

- Hagger, M. S., & Chatzisarantis, N. L. D. (2005). First- and higher-order models of attitudes, normative influence, and perceived behavioral control in the theory of planned behavior. *British Journal of Social Psychology*, 44(4), 513–535. doi: 10.1348/014466604X16219.
- Haward, M. (2018). Plastic pollution of the world’s seas and oceans as a contemporary challenge in ocean governance. *Nature Communications*, 9(667), 1–3. doi: 10.1038/s41467-018-03104-3.
- International Union for Conservation of Nature (IUCN). (2018). *Status of Vietnam plastic waste pollution: Issues and challenges*. In Congress celebrates 25 years of partnerships for healthy oceans, people and economies. Iloilo Convention Center, Iloilo, Philippines, 27th November.
- Kim, Y., & Han, H. (2010). Intention to pay conventional-hotel prices at a green hotel – A modification of the theory of planned behavior. *Journal of Sustainable Tourism*, 18(8), 997–1014. doi: 10.1080/09669582.2010.490300.
- Kipperberg, G., & Larson, D. M. (2012). Heterogeneous preferences for community recycling programs. *Environmental and Resource Economics*, 53, 577–604. doi: 10.1007/s10640-012-9578-y.
- Louis, W., Davies, S., Smith, J., & Terry, D. (2007). Pizza and pop and the student identity: The role of referent group norms in healthy and unhealthy eating. *Journal of Social Psychology*, 147(1), 57–74. doi: 10.3200/SOCP.147.1.57-74.
- Mahon, D., Cowan, C., & McCarthy, M. (2006). The role of attitudes, subjective norms, perceived control and habit in the consumption of ready meals and takeaway in Great Britain. *Food Quality and Preference*, 17(6), 474–481. doi: 10.1016/j.foodqual.2005.06.001.
- McMillan, B., Higgins, A., & Conner, M. (2005). Using an extended theory of planned behavior to understand smoking amongst schoolchildren. *Addiction Research and Theory*, 13(3), 293–306. doi: 10.1080/16066350500053679.
- Moan, I. S., Rise, J., & Anderson, M. (2005). Predicting parents’ intentions not to smoke in doors in the presence of their children using an extended version of the theory of planned behavior. *Psychology & Health*, 20(3), 253–271. doi: 10.1080/08870440512331317706.
- Obersteiner, G., Gollnow, S., Eriksson, M. (2020). Carbon footprint reduction potential of waste management strategies in tourism. *Environmental Development*, 39, 100617. doi: 10.1016/j.envdev.2021.100617.
- Olsen, S. O. (2001). Consumer involvement in fish as family meals in Norway: An application of the expectancy - value approach, *Appetite*, 36(2), 173–186. doi: 10.1006/appe.2001.0393.
- Ravis, A., & Sheeran, P. (2003). Social influences and the theory of planned behavior: Evidence for a direct relationship between prototypes and young people’s exercise behavior. *Psychology & Health*, 18(5), 567–583. doi: 10.1080/0887044032000069883.
- Smith, J. R., & Terry, D. J. (2003). Attitude-behaviour consistency: The role of group norms, attitude accessibility, and mode of behavioural decision-making. *European Journal of Social Psychology*, 33(5), 591–608. doi: 10.1002/ejsp.172.
- Shoham, A., & Dalakas, V. (2005). He said, she said...they said: Parents’ and children’s assessment of children’s influence on family consumption decisions. *Journal of Consumer Marketing*, 22(3), 152–160. doi: 10.1108/07363760510595977.

- Terry, D. J., Hogg, M. A., & McKimmie, B. M. (2000a). Attitude-behaviour relations: The role of in-group norms and mode of behavioural decision-making. *British Journal of Social Psychology*, 39(3), 337–361. doi: 10.1348/014466600164534.
- Terry, D. J., Hogg, M. A., & White, K. M. (2000b). Attitude-behavior relations: Social identity and group membership. In D. J. Terry & M. A. Hogg (Eds.), *Attitudes, Behavior, and Social Context: The Role of Norms and Group Membership* (67–94). New York: Psychology Press.
- Thomé, R., & Ribeiro, J. C. J. (2016). Community participation in the analysis of the enviromental impart assessment as a democratic mechanism to insure social-environmental rights. *Veredas do Direito, Belo Horizonte*, 13(25), 69–91.
- Tuu, H. H., Olsen, S. O., Thao, D. T., & Anh, N. T. K. (2008). The role of norms in explaining attitudes, intention and consumption of a common food (fish) in Vietnam. *Appetite*, 51(3), 546–551. doi: 10.1016/j.appet.2008.04.007.
- Vroom, V. H. (1964). *Work and Motivation*. New York: Wiley.